

### **ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023**

#### **I. Thông tin chung** (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội
2. Mã trường: SKD
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): Khu Văn hóa nghệ thuật, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: [www.skda.edu.vn](http://www.skda.edu.vn)
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh): Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội  
(<https://www.facebook.com/skda.edu.vn>)
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.834.1522
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp  
Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://skda.edu.vn/2023/06/28/tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-sau-khi-tot-nghiep-2/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Nghệ thuật					
1.1	Sáng tác âm nhạc	Đại học chính quy	0	0	0	0
1.2	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu	Đại học chính quy	0	0	0	0
1.3	Biên kịch sân khấu	Đại học chính quy	10	0	0	0
1.4	Diễn viên sân khấu kịch hát	Đại học chính quy	130	57	35	100%

1.5	Đạo diễn sân khấu	Đại học chính quy	35	31	23	100%
1.6	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	Đại học chính quy	10	3	1	100%
1.7	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	Đại học chính quy	35	41	25	100%
1.8	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	Đại học chính quy	35	40	29	100%
1.9	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	Đại học chính quy	30	31	20	100%
1.10	Quay phim	Đại học chính quy	40	47	32	100%
1.11	Biên đạo múa	Đại học chính quy	30	47	31	100%
1.12	Huấn luyện múa	Đại học chính quy	10	5	8	100%
1.13	Nhiếp ảnh	Đại học chính quy	45	62	33	100%
1.14	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	Đại học chính quy	40	21	15	100%
1.15	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh	Đại học chính quy	55	50	29	100%
	<b>Tổng</b>		<b>505</b>	<b>435</b>	<b>281</b>	

## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- Năm 2021: <http://skda.edu.vn/2021/04/20/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2021-2/>

- Năm 2022: <http://skda.edu.vn/2022/06/10/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2022-2/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

- Năm tuyển sinh 2021: Kết hợp thi tuyển và xét tuyển

- Năm tuyển sinh 2022: Kết hợp thi tuyển và xét tuyển

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Lĩnh vực Nghệ thuật							
1.1.	Ngành Sáng tác âm nhạc	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	0	0		0	0	
1.2.	Ngành Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu		0	0		0	0	
1.3.	Ngành Biên kịch sân khấu		0	0		0	0	
1.4.	Ngành Diễn viên sân khấu kịch hát		55	48	17.00	55	24	13.50
1.5.	Ngành Đạo diễn sân khấu		45	29	16.00	35	14	17.00
1.6.	Ngành Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình		0	0		0	0	
1.7.	Ngành Biên kịch điện ảnh, truyền hình		35	35	16.00	35	34	15.00
1.8.	Ngành Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình		36	45	19.00	36	43	17.00
1.9.	Ngành Đạo diễn điện ảnh, truyền hình		32	38	16.00	35	27	16.50
1.10.	Ngành Quay phim		32	34	16.00	35	30	17.50
1.11.	Ngành Biên đạo múa		45	49	18.00	45	31	16.00
1.12.	Ngành Huấn luyện múa		10	8	18.00	10	13	18.00
1.13.	Ngành Nhiếp ảnh		60	62	17.00	60	37	16.50
1.14.	Ngành Công nghệ điện ảnh, truyền hình		35	25	17.00	35	16	15.00
1.15.	Ngành Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh		75	70	15.00	79	71	16.00
	<b>Tổng</b>		<b>460</b>	<b>443</b>		<b>460</b>	<b>340</b>	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://skda.edu.vn/2023/06/28/thong-tin-danh-muc-nganh-duoc-phep-dao-tao-2/>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình	9210231	833/QĐ/BGDĐT	28/02/2012	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2022
2.	Lý luận và lịch sử sân khấu	9210221	833/QĐ/BGDĐT	28/02/2012	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2012	2022
3.	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình	8210232	2533/QĐ/BGD&ĐT	13/06/2000	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2022
4.	Nghệ thuật sân khấu	8210222	2533/QĐ/BGD&ĐT	13/06/2000	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2022
5.	Sáng tác âm nhạc	7210203	372/CP	17/12/1980	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Hội đồng Chính phủ	1981	2014
6.	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu	7210221	372/CP	17/12/1980	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Hội đồng Chính phủ	1981	2004
7.	Biên kịch sân khấu	7210225	372/CP	17/12/1980	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Hội đồng Chính phủ	1981	2004

8.	Diễn viên sân khấu kịch hát	7210226	372/CP	17/12/1980	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Hội đồng Chính phủ	1981	2022
9.	Đạo diễn sân khấu	7210227	372/CP	17/12/1980	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Hội đồng Chính phủ	1981	2022
10.	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	7210231	372/CP	17/12/1980	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Hội đồng Chính phủ	1981	2018
11.	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	7210233	372/CP	17/12/1980	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Hội đồng Chính phủ	1981	2022
12.	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	7210234	372/CP	17/12/1980	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Hội đồng Chính phủ	1981	2022
13.	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	7210235	372/CP	17/12/1980	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Hội đồng Chính phủ	1981	2022
14.	Quay phim	7210236	372/CP	17/12/1980	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Hội đồng Chính phủ	1981	2022
15.	Biên đạo múa	7210243	372/CP	17/12/1980	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Hội đồng Chính phủ	1981	2022
16.	Huấn luyện múa	7210244	372/CP	17/12/1980	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Hội đồng Chính phủ	1981	2022
17.	Nhiếp ảnh	7210301	372/CP	17/12/1980	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Hội đồng Chính phủ	1981	2022
18.	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302	1337/QĐ-BGDĐT	30/03/2005	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2022
19.	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh	7210406	372/CP	17/12/1980	845/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Hội đồng Chính phủ	1981	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT:  
<https://skda.edu.vn/2023/06/28/cac-dieu-kien-dam-bao-chat-luong-2/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo<sup>1</sup> trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:  
<https://skda.edu.vn/2023/05/26/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2023/>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:  
<http://skda.edu.vn/2022/06/23/de-an-tuyen-sinh-nam-2022/>

## **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

### **1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a) Đối tượng dự tuyển là người Việt Nam hoặc người nước ngoài thuộc một trong hai trường hợp sau:

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam, hoặc bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương được dự tuyển vào tất cả các ngành;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật được dự tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành của ngành nghề đã tốt nghiệp trung cấp.

b) Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Nhà trường;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

---

<sup>1</sup> Thực hiện từ năm 2023

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ thi tuyển theo quy định.

c) Thí sinh dự thi một số ngành đặc thù

\* Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình; Diễn viên chèo; Diễn viên cải lương; Diễn viên Rối.

- Có độ tuổi từ 17 đến 22. Chiều cao tối thiểu đối với nam: 1m65; nữ: 1m55.

- Người cân đối, không có khuyết tật hình thể. Có tiếng nói tốt, không nói ngọng, nói lắp (Riêng đối với Diễn viên chèo, Diễn viên cải lương, Diễn viên rối cần có giọng hát tốt).

- Thí sinh nữ khi dự thi không mặc áo dài, không mặc váy và không được trang điểm.

\* Biên đạo múa, Huấn luyện múa: Đã tốt nghiệp Trung cấp Múa, Cao đẳng Múa. Biên đạo múa đại chúng: Đã tốt nghiệp THPT, có năng khiếu nghệ thuật múa, có hình thể đẹp.

\* Quay phim điện ảnh; Quay phim truyền hình; Nhiếp ảnh nghệ thuật; Nhiếp ảnh báo chí, Nhiếp ảnh truyền thông đa phương tiện: Thí sinh phải biết sử dụng và có máy ảnh kỹ thuật số, thẻ nhớ để thực hiện bài thi.

\* Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh, hoạt hình; Thiết kế trang phục nghệ thuật; Thiết kế đồ họa kỹ xảo: Khi ĐKDT thí sinh phải nộp bài hình họa (bài vẽ tượng – bằng chì trên giấy 40cm x 60cm) để tham gia xét vòng sơ tuyển.

\* Nghệ thuật hóa trang: Khi ĐKDT thí sinh nộp 2 ảnh chân dung màu để xét tuyển: 1- Ảnh mộc (ảnh của người mẫu khi chưa được trang điểm); 2 - Ảnh người mẫu sau khi đã được trang điểm đẹp; Kích thước 18cm x 24cm.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

- Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

- Kết hợp thi tuyển và xét tuyển.

Theo Đề án tuyển sinh riêng của Trường: kết hợp giữa thi tuyển các môn năng khiếu với xét tuyển điểm tổng kết lớp 12 trong học bạ THPT (môn Ngữ văn hoặc Toán học - điểm trung bình từ 5.0 trở lên).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển <sup>2</sup> 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát			50								
2.	Đại học	7210227	Đạo diễn sân khấu			35								
3.	Đại học	7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình			35								
4.	Đại học	7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình			40								
5.	Đại học	7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình			30								
6.	Đại học	7210236	Quay phim			35								
7.	Đại học	7210243	Biên đạo múa			45								

<sup>2</sup> Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

8.	Đại học	7210244	Huấn luyện múa			10								
9.	Đại học	7210301	Nhiếp ảnh			55								
10.	Đại học	7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình			30								
11.	Đại học	7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh			95								

### 1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Theo yêu cầu cụ thể của từng ngành/chuyên ngành đào tạo.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường: **SKD**

- Mã ngành:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành
1.	Diễn viên sân khấu kịch hát	7210226
2.	Đạo diễn sân khấu	7210227
3.	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	7210233

4.	Diễn viên kịch, điện ảnh – truyền hình	7210234
5.	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	7210235
6.	Quay phim	7210236
7.	Biên đạo múa	7210243
8.	Huấn luyện múa	7210244
9.	Nhiếp ảnh	7210301
10.	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302
11.	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh	7210406

Tổ hợp môn xét tuyển: Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội chỉ tuyển sinh theo khối các trường năng khiếu.

Cụ thể như sau:

- + Khối S: Thí sinh dự thi 2 môn năng khiếu và xét tuyển điểm tổng kết môn Ngữ văn lớp 12 trong học bạ THPT đối với các ngành nghệ thuật như những năm vừa qua.
- + Khối S1: Thí sinh dự thi 2 môn năng khiếu và xét tuyển điểm tổng kết môn Toán lớp 12 trong học bạ THPT đối với ngành Công nghệ điện ảnh, truyền hình, mã ngành 7210302, bao gồm 2 chuyên ngành: Âm thanh điện ảnh – truyền hình và Công nghệ dựng phim.
- Thí sinh dự thi năng khiếu qua 2 vòng sơ tuyển và chung tuyển. Đạt ở vòng sơ tuyển mới được dự thi vòng chung tuyển. Ở vòng chung tuyển mới cần lấy điểm tổng kết môn văn hóa (Ngữ văn hoặc Toán) lớp 12 trong học bạ THPT để xét cộng vào tổng điểm (điểm trung bình môn Ngữ văn hoặc Toán phải từ 5.0 trở lên).

- Điểm trúng tuyển vào các ngành khối S và S1 gồm 2 loại điểm:

+ Điểm Năng khiếu (hệ số 2).

+ Tổng điểm: gồm điểm Năng khiếu cộng điểm Ngữ văn đối với khối S hoặc Toán đối với khối S1, cộng thêm điểm ưu tiên (nếu có) và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

- Trường tự chủ xét tuyển, sử dụng kết quả thi riêng trên cơ sở số chỉ tiêu được phân, đảm bảo chất lượng và công bằng.

- Theo quy chế tuyển sinh, trường không nhận đơn phúc khảo điểm thi năng khiếu.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

- Thi tuyển tại trường từ ngày 02/7/2023 đến ngày 08/7/2023.

a. Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

- Túi hồ sơ đăng ký dự thi (gồm 2 phiếu: số 1 và số 2) theo mẫu của Trường ĐH Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội phát hành. Mẫu phiếu được đăng công khai trên trang thông tin tuyển sinh của trường tại địa chỉ [www.skda.edu.vn](http://www.skda.edu.vn) (Hoặc theo mẫu do Bộ Giáo dục và Đào tạo phát hành năm 2023, nếu có).

- 04 ảnh 4x6 cm và 02 phong bì đã ghi sẵn địa chỉ báo tin.

- Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có).

Chú ý:

Hồ sơ do trường phát hành được bán tại phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế (phòng A2.103) Trường Đại học Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội từ ngày **08/05/2023**. Trường hợp Bộ GDĐT không phát hành hồ sơ ĐKDT, thí sinh ở xa không có điều kiện về trường mua hồ sơ, có thể in từ trên mạng 2 phiếu ĐKDT, thực hiện kê khai, xin xác nhận theo

đúng yêu cầu quy định trong mẫu và gửi chuyển phát nhanh về trường trong thời hạn quy định. Khi về trường làm thủ tục dự thi sẽ thực hiện việc mua túi hồ sơ sau.

Thí sinh phải ghi rõ mã ngành/chuyên ngành (ký hiệu bằng các chữ cái A, B, C, D...) vào phía phải ô mã ngành, in trong hồ sơ đăng ký dự thi.

**b.** Thí sinh có thể đăng ký dự thi nhiều ngành/chuyên ngành để lựa chọn. Ở vòng sơ tuyển, nếu điều kiện thời gian cho phép, thí sinh có thể dự thi các ngành/chuyên ngành đã đăng ký. Nhưng ở vòng chung tuyển, thí sinh chỉ được chọn dự thi ở một ngành / chuyên ngành.

**c.** Thí sinh phải đăng ký nguyện vọng trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo yêu cầu.

**d.** Hồ sơ đăng ký dự thi thí sinh trực tiếp nộp tại Trường ĐH Sân khấu – Điện ảnh Hà Nội hoặc có thể gửi chuyển phát nhanh về Ban thư ký tuyển sinh - Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, (kèm theo lệ phí). Nếu Bộ GD-ĐT phát hành hồ sơ và cho phép các Sở thu hồ sơ ĐKDT thì thí sinh nộp hồ sơ dự thi tại các Sở.

**e.** Thời gian trực tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự thi ngành/chuyên ngành tại Trường **từ ngày 22/5/2023 đến hết ngày 09/6/2023**. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự thi qua đường chuyển phát nhanh, căn cứ theo dấu bưu điện trong thời gian trên được xem là hợp lệ. (Thí sinh cần liên hệ với Ban thư ký Tuyển sinh để biết kết quả nộp hồ sơ).

- Thời gian đón tiếp thí sinh hàng ngày:

+ Sáng từ 8h30 – 11h30

+ Chiều từ 14h00 – 17h00

*(nghỉ ngày thứ 7, Chủ nhật và ngày lễ theo quy định của Nhà nước).*

- Nơi nhận hồ sơ: Ban Thư ký tuyển sinh, Phòng A2.101, Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội, khu Văn hoá nghệ thuật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Điện thoại: 024.3834.1522

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Đối với các thí sinh được ưu tiên theo đối tượng hay khu vực, mức chênh lệch điểm thực hiện theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Do trường đào tạo năng khiếu, thí sinh bắt buộc phải dự thi năng khiếu, đủ điều kiện mới được vào học. Vì vậy, các thí sinh thuộc chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ được miễn thi vòng sơ tuyển, vòng chung tuyển thí sinh bắt buộc phải dự thi.

\* Đối với những thí sinh trúng tuyển vào các ngành Biên đạo múa (kể cả Biên đạo múa đại chúng), Huấn luyện múa, Diễn viên sân khấu kịch hát được giảm 70% học phí.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Thực hiện chế độ thu và sử dụng lệ phí tuyển sinh đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 14.050.000.000 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 10.000.000 đồng/sinh viên.

## 2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- 1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.
- 1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).
- 1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.
- 1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

### **III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://skda.edu.vn/2023/06/28/tuyen-sinh-dao-tao-vua-lam-vua-hoc-2/>

### **IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

#### **Cán bộ kê khai**

**(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)**

Họ và tên: Phạm Thị Ngọc Anh

SĐT: 0915 76 67 86

Email: [ngocanh.skda@gmail.com](mailto:ngocanh.skda@gmail.com)

*Ngày 28 tháng 6 năm 2023*

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS Nguyễn Đình Thi**